

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



TÀI LIỆU HỘI NGHỊ
TỔNG KẾT CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2022
VÀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2023

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ
TỔNG KẾT CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2022
VÀ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2023

Thời gian: 08h 00 phút, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Địa điểm: Hội trường A – Đại học Vinh

TT	Nội dung công việc	Người điều hành
1.	Ổn định tổ chức, đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức
2.	Khai mạc chương trình Giới thiệu đại biểu Giới thiệu chủ trì và thư ký	ThS. Nguyễn Hồng Soa
3.	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022	TS. Nguyễn Thành Vinh Phòng Đào tạo
4.	Báo cáo phương hướng, nhiệm vụ tuyển sinh năm 2023	TS. Nguyễn Thành Vinh Phòng Đào tạo
5.	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư vấn, quảng bá tuyển sinh tại Viện NN&TN	TS. Lê Minh Hải Viện NN&TN
6.	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư vấn, quảng bá tuyển sinh tại Viện CNHS-MT	TS. Hồ Đình Quang Viện CNHS-MT
7.	Teabreak	Ban tổ chức
8.	Phát biểu, thảo luận, góp ý của cán bộ tham dự Hội nghị	Chủ trì hội nghị
9.	Khen thưởng các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tuyển sinh năm 2022	ThS. Nguyễn Hồng Soa
10.	Phát biểu Tổng kết của lãnh đạo Nhà trường	Chủ trì hội nghị

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Dự thảo

BÁO CÁO
Tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022
và Triển khai công tác tuyển sinh năm 2023

A. TỔNG KẾT CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2022

Công tác tuyển sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường; việc thực hiện tốt công tác tuyển sinh giúp Nhà trường tuyển đủ số lượng và chất lượng; đặc biệt tuyển được những thí sinh có chất lượng, kiến thức, kỹ năng, trình độ phù hợp với mục tiêu đào tạo của các ngành đào tạo, nhằm giúp người học phát triển tối đa tiềm năng của bản thân ...; và đây là một trong những tiêu chuẩn quan trọng trong xếp hạng các trường đại học hiện nay¹.

I. Thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi:

- Trường Đại học Vinh với truyền thống 63 năm xây dựng và phát triển, có uy tín và vị thế trên bản đồ ngành Giáo dục của Việt Nam, đặc biệt là công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trong hơn 63 năm qua.

- Công tác tuyển sinh luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng Trường quan tâm, xem công tác tuyển sinh là khâu quan trọng trong hoạt động của Nhà trường.

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc Bộ; các Sở Giáo dục và Đào tạo cũng như chính quyền, nhân dân nhiều địa phương trên cả nước.

- Nhà trường đầu tư cơ sở vật chất và đặc biệt là đầu tư để ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá, tư vấn tuyển sinh; nâng cấp website tuyển sinh, nâng cấp phần mềm xét tuyển và nhập học trực tuyến, nâng cấp hệ thống mạng và đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tư vấn tuyển sinh trực tuyến trên các kênh thông tin.

- Nhà trường giao quyền chủ động cho 10 đơn vị đào tạo (các trường thuộc, khoa, viện) trong công tác tư vấn tuyển sinh.

2. Khó khăn:

¹ <https://vnur.vn/>

- Những tháng đầu năm 2022 đang ảnh hưởng dịch Covid-19 ở nhiều địa phương, nên công tác quảng bá tuyển sinh và công tác tuyển sinh của Nhà trường gặp nhiều khó khăn; công tác đến trực tiếp làm công tác tuyển sinh tại các trường THPT năm 2022 không thực hiện được.

- Đội ngũ làm công tác tuyển sinh đã có nhiều cải thiện hơn năm 2021, nhưng đang kiêm nhiệm, đội ngũ tư vấn tuyển sinh một số khoa, viện thường thay đổi hàng năm nên gặp khó khăn trong công tác tư vấn tuyển sinh.

II. Công tác tư vấn, tuyển sinh năm 2022

1. Kết quả công tác tư vấn và truyền thông tuyển sinh năm 2022:

- Thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS), Ban tư vấn tuyển sinh và các bộ phận giúp việc cho HĐTS, triển khai các công việc liên quan đến tuyển sinh;

- Tổ chức xây dựng đề án tuyển sinh, ban hành các thông báo tuyển sinh; thành lập Hội đồng, ban tư vấn tuyển sinh;

- Xây dựng định mức chỉ tiêu, kinh phí tuyển sinh cho các trường, khoa, viện về công tác tuyển sinh năm 2022, các đơn vị đã có báo cáo tóm tắt về công tác tuyển sinh năm 2022;

- Nhà trường tổ chức Tư vấn hướng nghiệp – Tuyển sinh “Đúng ngành nghề - Sáng tương lai” năm học 2021 – 2022 với Tạp chí Giáo dục TP Hồ Chí Minh cho học sinh THPT của 3 tỉnh: Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An

- Nhà trường tổ chức đăng thông tin tuyển sinh lên website các trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá; Tư vấn trực tuyến trên các fanpage tuyển sinh của Trường Đại học Vinh; hỗ trợ các khoa, viện triển khai công tác tư vấn tuyển sinh và xét tuyển.

2. Kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển vào đại học chính quy trong 5 năm từ năm 2018 đến năm 2022.

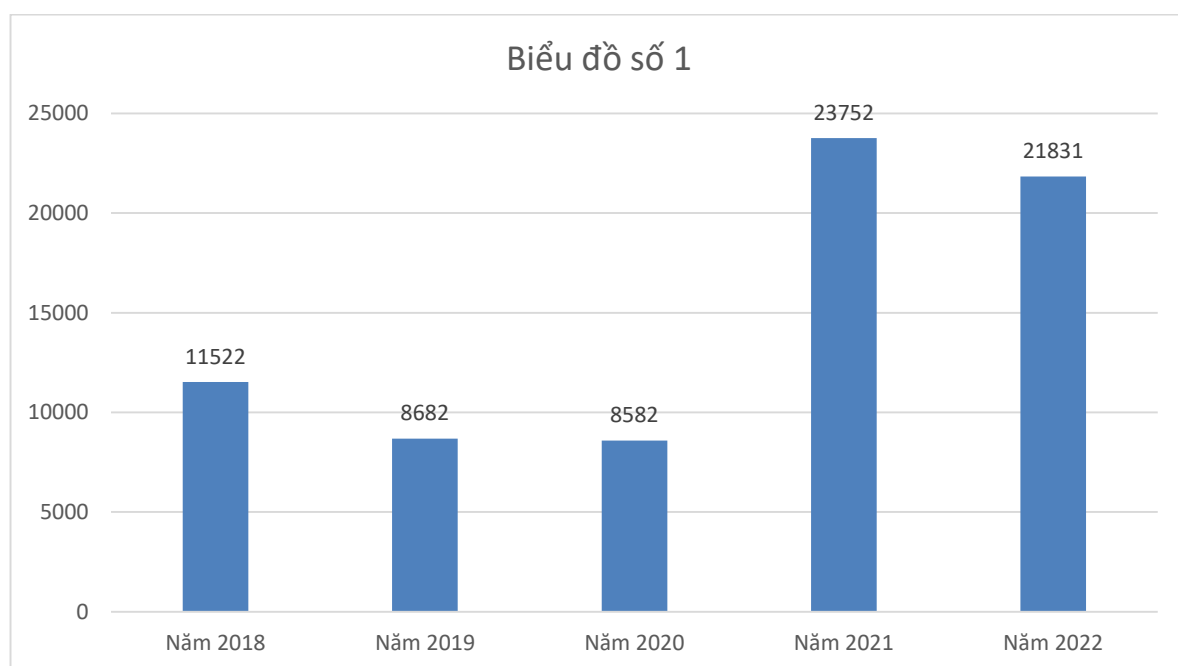
- *Bảng thống kê số 1:*

Stt	Ngành tuyển sinh	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1.	Báo chí	258	288	152	327	
2.	Chăn nuôi	41	22	11	53	
3.	Chính trị học	50	37	24	55	
4.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	309	192	160	401	340
5.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22	10	3		
6.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	27	54	18	50	37
7.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	335	437	316	914	652
8.	Công nghệ sinh học	29	29	13	31	27
9.	Công nghệ thông tin	736	688	649	1203	1528
10.	Công nghệ thông tin chất lượng cao				111	223

Stt	Ngành tuyển sinh	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
11.	Công nghệ thực phẩm	226	69	48	109	95
12.	Công tác xã hội	170	121	58	93	65
13.	Điều dưỡng	91	142	40	101	206
14.	Du lịch			339	900	
15.	Giáo dục chính trị	23	26	37	185	198
16.	Giáo dục Mầm non	1074	1072	863	1269	395
17.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	112	117	74	259	189
18.	Giáo dục Thể chất	31	103	72	217	56
19.	Giáo dục Tiểu học	908	125	141	4399	2662
20.	Kế toán	1262	104	990	1644	2068
21.	Khoa học dữ liệu và thống kê				22	
22.	Khoa học máy tính			16	97	132
23.	Khoa học môi trường	9	24	1		
24.	Khuyến nông	7	3	2		
25.	Kinh tế	323	322	284	718	
26.	Kinh tế nông nghiệp	17	16	8		
27.	Kinh tế xây dựng	34	29	36	49	105
28.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	51	49	27	115	138
29.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	159	104	121	390	459
30.	Kỹ thuật phần mềm			21	137	
31.	Kỹ thuật xây dựng	194	168	146	227	149
32.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	55	30	17	38	40
33.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	4	6	4	3	
34.	Luật	781	559	413	678	689
35.	Luật kinh tế	557	391	256	569	683
36.	Ngôn ngữ Anh	651	571	619	951	1066
37.	Nông học	21	12	1	20	18
38.	Nuôi trồng thủy sản	39	39	23	61	52
39.	Quản lý đất đai	33	30	28	79	46
40.	Quản lý giáo dục	40	80	46	62	102
41.	Quản lý nhà nước	95	97	52	89	94
42.	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	30	28	41	57
43.	Quản lý văn hóa	61	54	40	30	31
44.	Quản trị kinh doanh	857	837	779	1388	1236
45.	Quản trị kinh doanh chất lượng cao				106	180
46.	Sư phạm Địa lý	86	106	114	564	735
47.	Sư phạm Hóa học	57	41	67	343	501
48.	Sư phạm Lịch sử	49	53	52	213	676
49.	Sư phạm Ngữ văn	185	197	205	1261	1608
50.	Sư phạm Sinh học	23	16	31	98	132
51.	Sư phạm Tiếng Anh	259	226	398	133	1311
52.	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)				323	402
53.	Sư phạm Tin học	16	13	15	44	190

Stt	Ngành tuyển sinh	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
54.	Sư phạm Toán học	245	159	344	1441	1549
55.	Sư phạm Toán học chất lượng cao				264	418
56.	Sư phạm Vật lý	47	22	34	162	291
57.	Tài chính ngân hàng	291	267	256	517	
58.	Thương mại điện tử			21	151	
59.	Việt Nam học	533	495	69	47	
	Tổng:	11.522	8.682	8.582	23.752	21.831

- Biểu đồ số nguyện vọng thí sinh đăng ký xét tuyển vào ĐHCQ trong 5 năm, từ năm 2018 đến năm 2022



2. Kết quả thí sinh nhập học vào đại học chính quy từ năm 2018 đến năm 2022 (5 năm)*, cụ thể:

2.1. Tổng số thí sinh nhập học², cụ thể:

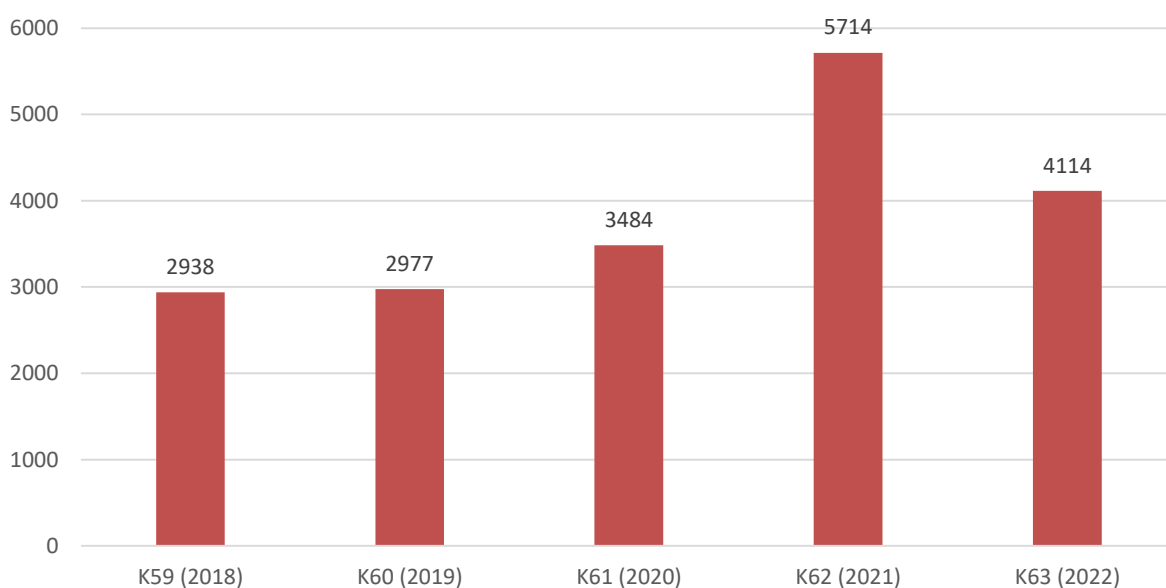
TT	Ngành tuyển sinh	K59 (2018)	K60 (2019)	K61 (2020)	K62 (2021)	K63 (2022)
1.	Báo chí	23	18	12	33	0
2.	Chăn nuôi (Chuyên: Chăn nuôi, thú y)	15	7	8	37	30
3.	Chính trị học	9	0	2	2	5
4.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	55	36	48	72	74
5.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2	0	1		

² Không tính số thí sinh là học sinh học tiếng Việt, lưu học sinh, liên thông, văn bằng 2.

TT	Ngành tuyển sinh	K59 (2018)	K60 (2019)	K61 (2020)	K62 (2021)	K63 (2022)
6.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7	3	1	12	
7.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	52	93	79	182	132
8.	Công nghệ Sinh học	5	6	7	10	
9.	Công nghệ Thông tin	215	246	272	470	330
10.	Công nghệ Thông tin_CLC	34	27	2	27	37
11.	Công nghệ Thực phẩm	35	19	21	30	16
12.	Công tác Xã hội	21	15	10	11	13
13.	Điều dưỡng	64	94	59	65	76
14.	Du lịch	0	0	41	44	
15.	Giáo dục Chính trị	0	0	3	17	35
16.	Giáo dục Mầm non	208	168	219	239	182
17.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	16	10	7	44	30
18.	Giáo dục Thể chất	10	23	31	36	25
19.	Giáo dục Tiểu học	189	257	441	644	437
20.	Kế toán	591	509	517	631	517
21.	Khoa học dữ liệu và thống kê	0	0	0	7	
22.	Khoa học Máy tính	0	0	3	14	46
23.	Khoa học môi trường	1	0	0		
24.	Khuyến nông	6	0	0		
25.	Kinh tế	57	69	92	125	120
26.	Kinh tế Nông nghiệp	3	0	0		
27.	Kinh tế xây dựng	13	11	3	16	15
28.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	12	22	17	41	36
29.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	57	55	58	134	106
30.	Kỹ thuật phần mềm	0	0	20	25	
31.	Kỹ thuật Xây dựng	73	61	48	71	44
32.	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	12	13	3	11	7
33.	Luật	122	91	93	178	120
34.	Luật Kinh tế	123	81	68	97	152
35.	Ngôn ngữ Anh	266	297	293	331	217
36.	Nông học	26	13	2	8	9
37.	Nuôi trồng Thủy sản	22	24	30	38	15
38.	Quản lý Đất đai	12	3	3	11	4
39.	Quản lý Giáo dục	25	29	8	14	27
40.	Quản lý nhà nước	10	3	6	8	8
41.	Quản lý tài nguyên và môi trường	13	11	8	11	9

TT	Ngành tuyển sinh	K59 (2018)	K60 (2019)	K61 (2020)	K62 (2021)	K63 (2022)
42.	Quản lý văn hóa	2	2	0	2	5
43.	Quản trị kinh doanh	184	224	308	367	280
44.	Quản trị Kinh doanh_CLC	0	14	0	18	33
45.	Sư phạm Địa lý	7	16	27	88	61
46.	Sư phạm Hóa học	19	18	25	88	49
47.	Sư phạm Lịch sử	4	7	13	43	51
48.	Sư phạm Ngữ văn	43	46	97	222	113
49.	Sư phạm Sinh học	0	0	1	20	21
50.	Sư phạm Tiếng Anh	58	121	224	444	199
51.	Sư phạm tiếng Anh (Lớp tài năng)	0	0	0	98	25
52.	Sư phạm Tin học	0	0	0	14	47
53.	Sư phạm Toán học	16	51	115	301	110
54.	Sư phạm Toán học_CLC	10	26	27	52	32
55.	Sư phạm Vật lý	0	0	14	40	27
56.	Tài chính - ngân hàng	91	72	91	132	143
57.	Thương mại điện tử	0	0	0	39	
58.	Việt Nam học	100	66	6		44
	Tổng:	2.938	2.977	3.484	5.714	4.114

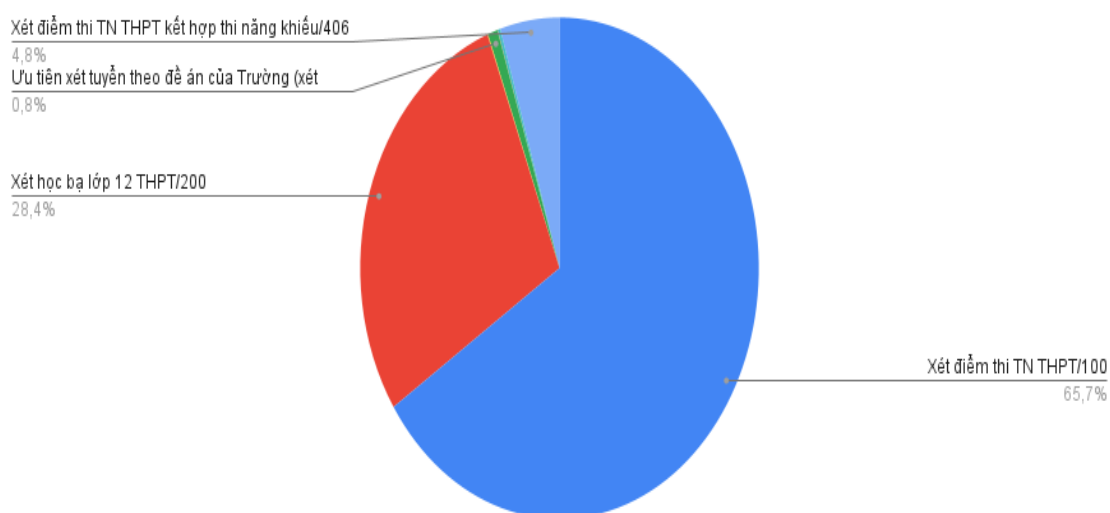
Biểu đồ số 2: Thí sinh nhập học 5 năm (từ 2018 đến 2022)



2.2. Thí sinh nhập học theo các phương thức

Stt	Phương thức xét tuyển/ mã phương thức	Năm 2021		Năm 2022	
		SL	%	SL	%
1.	Xét điểm thi TN THPT/100	3811	67.59%	2701	65.65%
2.	Xét học bạ lớp 12 THPT/200	1808	32.07%	1170	28.44%
3.	Tuyển thẳng vào đại học/301	9	0.16%	2	0.05%
4.	Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường (xét tuyển và học sinh trường Dự bị Sầm Sơn)/303	10	0.18%	33	0.80%
5.	Xét điểm thi ĐGNL của các trường khác/402			1	0.02%
6.	Xét học bạ lớp 12 THPT kết hợp thi năng khiếu/405			9	0.22%
7.	Xét điểm thi TN THPT kết hợp thi năng khiếu/406			198	4.81%
8.	Lưu học sinh học tiếng Việt (tự túc)			38	
9.	Lưu học sinh học đại học (tự túc)	6			
10.	Lưu học sinh học đại học (hiệp định)			19	
11.	Liên thông cao đẳng lên đại học	4		1	
12.	Văn bằng 2 ĐHCQ ngành Luật	62		16	
	Tổng:	5710		4188	

Kết quả nhập học theo các phương thức năm 2022



Nhận xét nhập học theo các phương thức năm 2022:

- Phương thức nhập học bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT/100 vào trường đạt 65.7%, toàn quốc do Bộ GD&ĐT báo cáo đạt 47.98%.

- Phương thức nhập học bằng kết quả học tập/200 (học bạ) vào trường là 28.4%, toàn quốc do Bộ GD&ĐT báo cáo đạt 37.18%.

- Phương thức nhập học bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT/406 vào trường là 4.8%, toàn quốc do Bộ GD&ĐT báo cáo đạt 1.21%.

Với 3 phương thức tuyển sinh trên đã chiếm 98.9% tổng số thí sinh nhập học vào trường năm 2022.

4. Báo cáo về chất lượng đầu vào của thí sinh năm 2022

4.1. Thông tin về thí sinh trúng tuyển nhập học

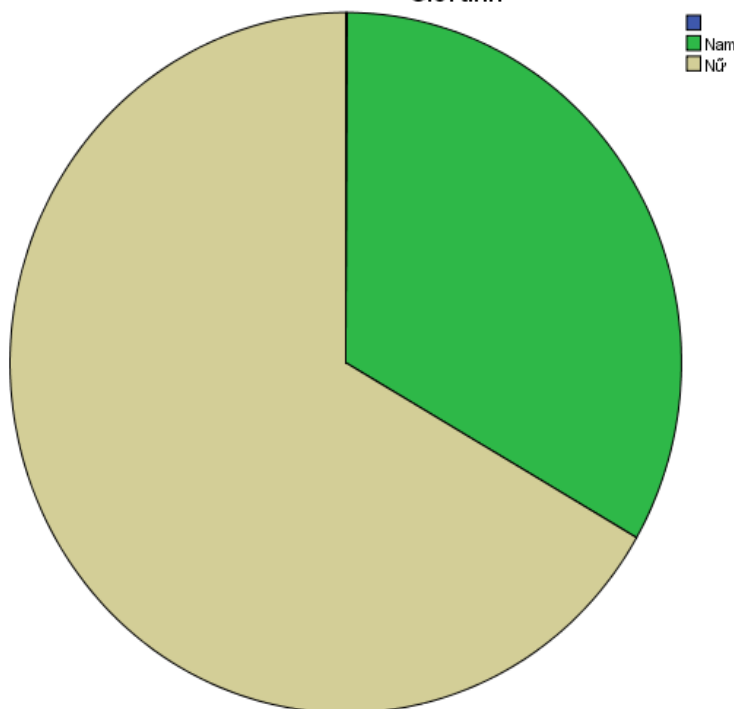
- Giới tính:

Số liệu

GTính	Frequency	Valid Percent	Notes
Nam	1369	33.3	33.3
Nữ	2745	66.7	100.0
Total	4114	100.0	

Biểu đồ

Giới tính



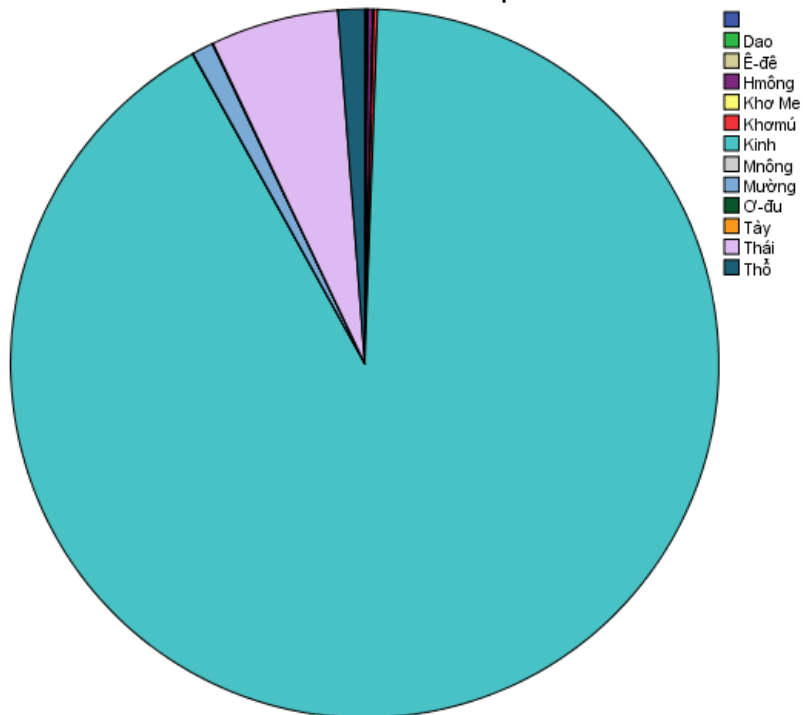
- Dân tộc:

Số liệu

TT	Dân tộc	Frequency	Valid Percent	Notes
1	Dao	2	.0	
2	Ê-đê	1	.0	
3	Hmông	9	.2	
4	Khơ Me	2	.0	
5	Khơ mú	7	.2	
6	Kinh	3760	91.3	
7	Mnông	1	.0	
8	Mường	40	1.0	
9	Ơ-đú	1	.0	
10	Tày	1	.0	
11	Thái	240	5.8	
12	Thổ	50	1.2	
	Total	4117	100.0	

Biểu đồ

Dân tộc

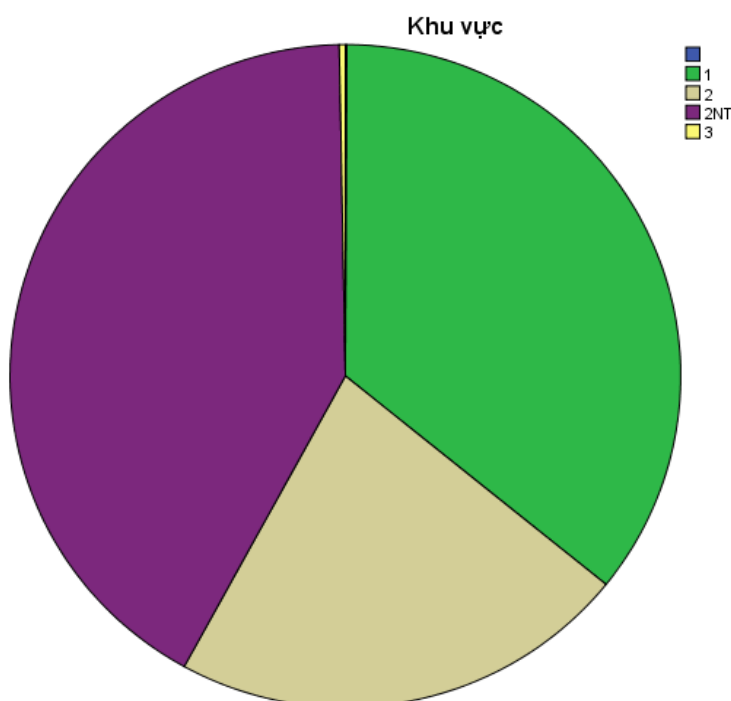


- Khu vực tuyển sinh:

Số liệu

Khu vực	Frequency	Valid Percent	notes
1	1472	35.8	
2	912	22.2	
2NT	1718	41.7	
3	12	.3	
Total	4114	100.0	

Biểu đồ



- Địa bàn thí sinh trúng tuyển nhập học năm 2022:

+ Thí sinh trúng tuyển có hộ khẩu thường trú tại 35 tỉnh/thành phố (*Phụ lục 1*); trong đó Nghệ An có 3016 thí sinh, chiếm 15% trong tổng số thí sinh học đại học của tỉnh Nghệ An³.

+ Thí sinh trúng tuyển đến từ hơn 261 trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề (*Phụ lục 2*)

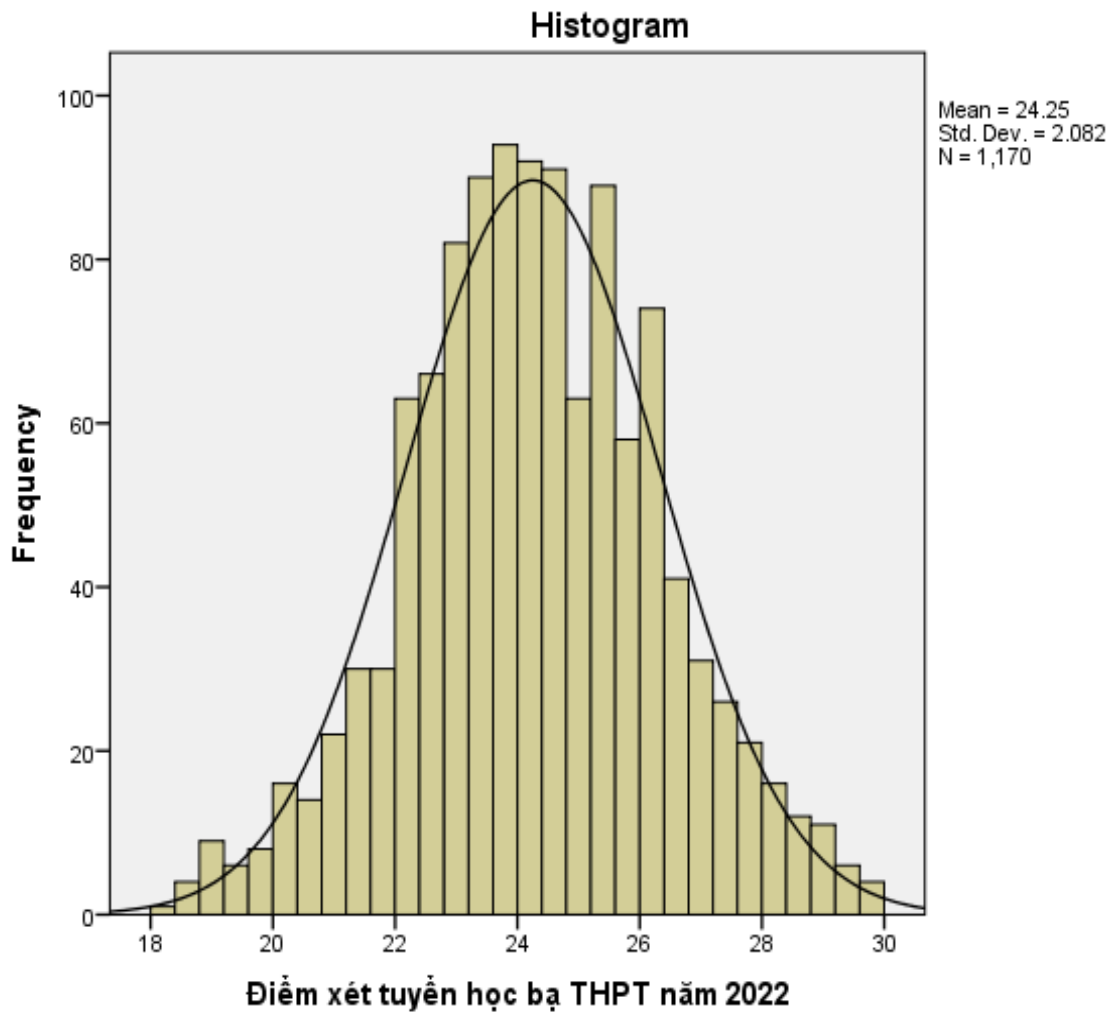
³ https://vnexpress.net/nhieu-lop-100-hoc-sinh-bo-xet-tuyen-dai-hoc-4579883.html?utm_campaign=tienngo&utm_medium=fanpage_VnE&gidz=CjbeJPRccGamm6bCaF2G2ZJ0OaoD-y0EVyOqIjceb5ijb3SutAl627ENDnw5gCK88iOqGcEN2C5pbEMS1W&utm_source=facebook

4.2. Điểm trúng tuyển của thí sinh nhập học năm 2022

- Điểm theo phương thức Học bạ THPT/200

Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS ta có Bảng phân phối tần số điểm trúng tuyển bằng phương thức xét Học bạ THPT/200 năm 2021 và năm 2022, như sau.

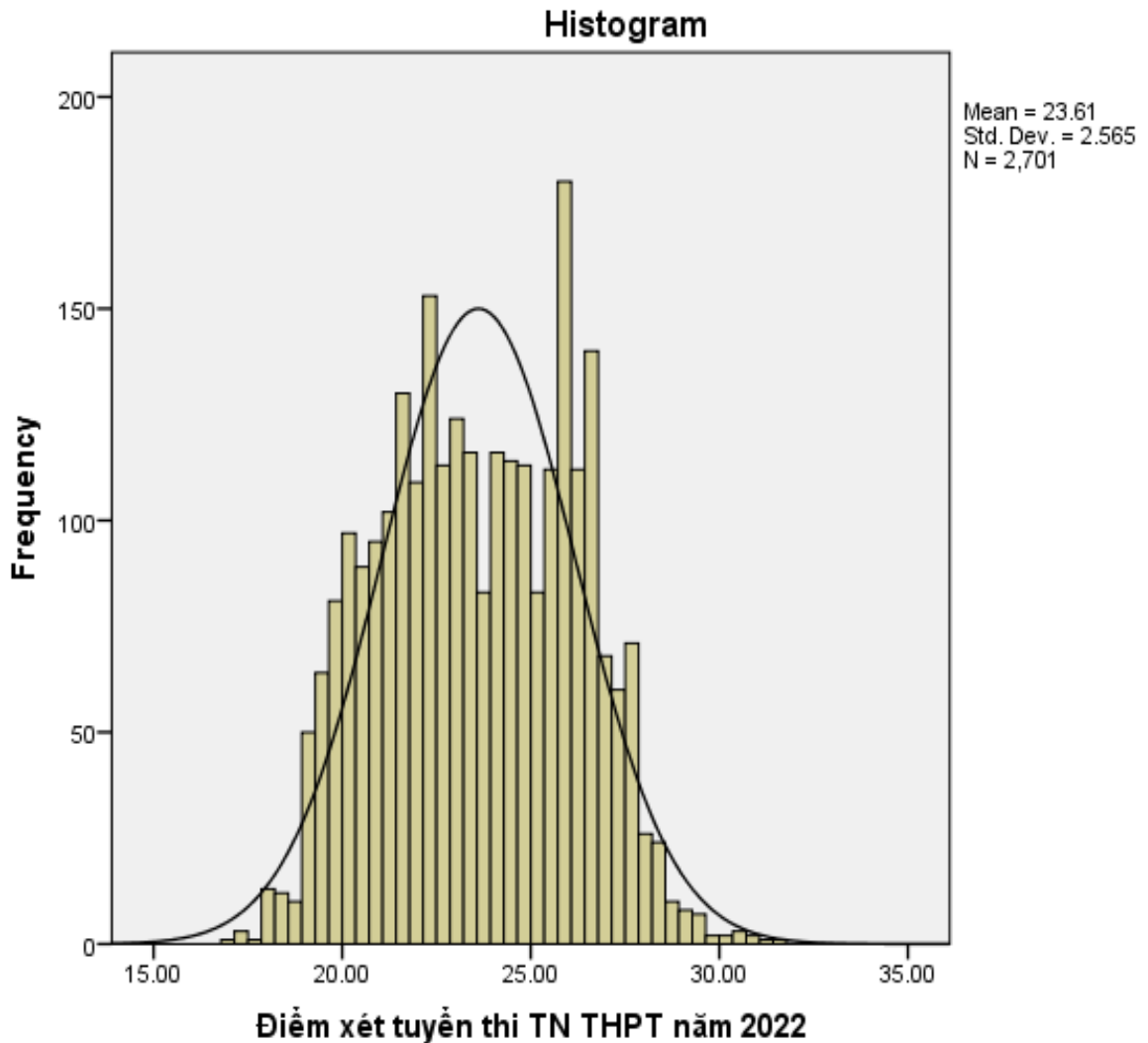
Bảng Phân phối điểm xét Học bạ THPT			
		năm 2021	năm 2022
N	Valid (Tổng)	1808	1170
	Missing	0	1
Mean (điểm trung bình)		24.0670	24.25
Median (Trung vị)		24.1000	24.200
Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)		2.15851	2.082
Minimum		18.45	18.0
Maximum		31.10	30.0



- Điểm trúng tuyển thí sinh theo phương thức xét tốt nghiệp THPT/100:

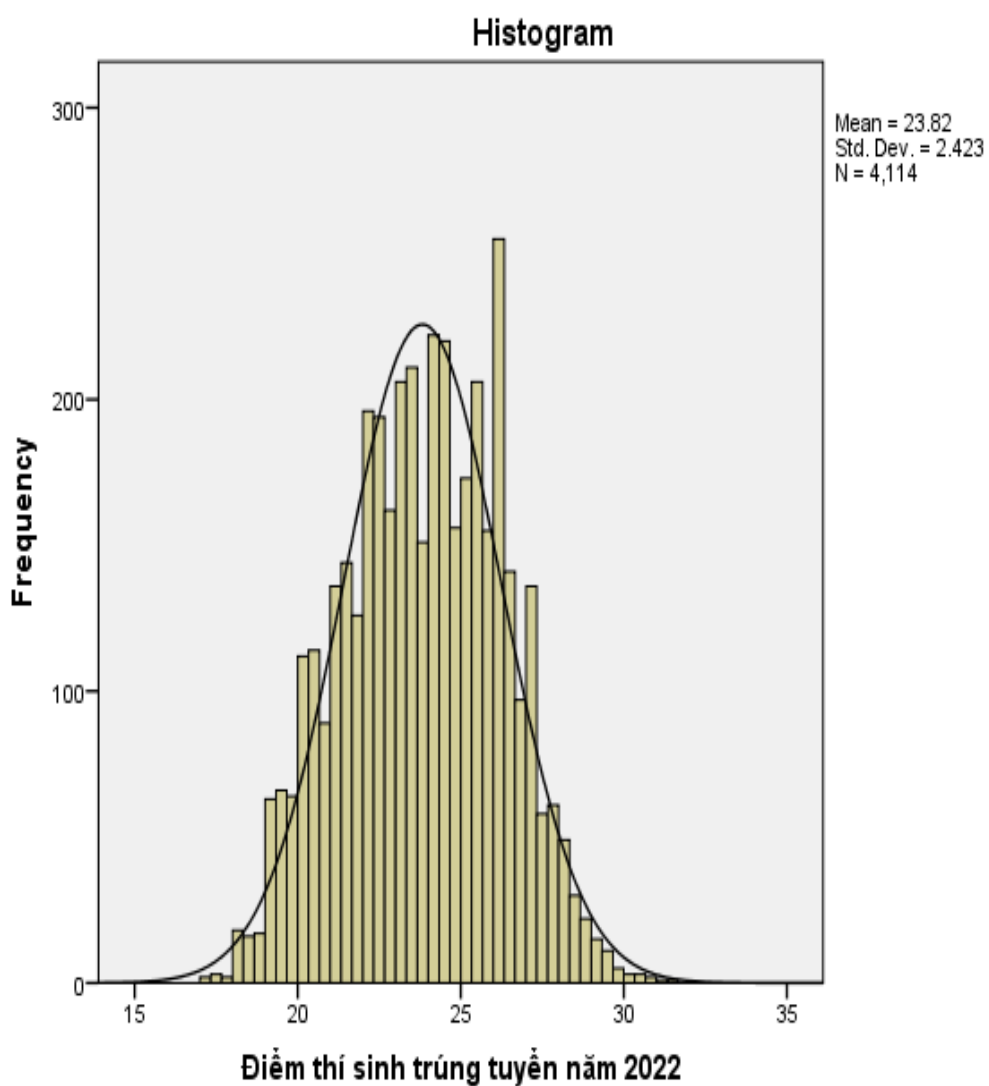
Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS ta có Bảng phân phối tần số điểm trúng tuyển bằng phương thức xét TN THPT/100 năm 2021 và năm 2022, như sau.

Bảng Phân phối điểm thi TN THPT			
		năm 2021	năm 2022
N	Valid (Tổng)	3811	2701
	Missing	0	0
Mean (điểm trung bình)		24.0670	23.61
Median (Trung vị)		24.1000	23.55
Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)		2.15851	2.565
Minimum		18.45	17.1
Maximum		31.10	31.5



- **Điểm xét tuyển theo các ngành đào tạo năm 2022** (Phụ lục 3), trong đó:

Bảng Phân phối điểm thí sinh trúng tuyển năm 2022		
		năm 2022
N	Valid (Tổng)	4114
	Missing	0
Mean (điểm trung bình)		23.82
Median (Trung vị)		23.90
Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)		2.423
Minimum		17.0
Maximum		31.0



B. CÔNG TÁC TUYỂN SINH NĂM 2023

1. Công tác tư vấn tuyển sinh và công tác tổ chức tuyển sinh năm 2023:

- Thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban tư vấn tuyển sinh và các bộ phận giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, triển khai các công việc liên quan đến tuyển sinh;
- Tổ chức xây dựng Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh, ban hành các thông báo tuyển sinh; thành lập Hội đồng, ban tư vấn tuyển sinh; khảo sát nhu cầu sử dụng nguồn lực lao động, lấy ý kiến của các bên liên quan về đề án tuyển sinh năm 2023.
- Xây dựng định mức chỉ tiêu, kinh phí tuyển sinh cho các khoa, viện, trường về công tác tuyển sinh năm 2023;
- Đa dạng các phương thức tư vấn, quảng bá tuyển sinh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban tư vấn tuyển sinh các Khoa, Viện, Trường trực thuộc.
- Xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ làm công tác tuyển sinh và cán bộ, giảng viên toàn trường về công tác tuyển sinh hằng năm của Nhà trường.
- Bổ sung vào Quy chế và đề án tuyển sinh năm 2023 những đề nghị của các khoa, viện, trường trong báo cáo tổng kết và phương hướng tuyển sinh năm 2023 của các đơn vị.
- Đã công bố danh sách cán bộ tư vấn tuyển sinh của các khoa, viện, trường lên website của Nhà trường để tư vấn tuyển sinh cho thí sinh.

2. Phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu:

2.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023: Ổn định như năm 2022, gồm 7 phương thức:

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường Đại học Vinh và học sinh dự bị đại học
5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia HCM, Đại học Bách Khoa và Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức.
6	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
7	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023: Dự kiến là 4610 chỉ tiêu (*Xây dựng Quy chế và đề án; xin ý kiến Hội đồng trường, các đơn vị đào tạo liên quan*).

2.3. Số ngành dự kiến tuyển sinh mới năm 2023:

Bao gồm 9 ngành, cụ thể: Thú y, Kiến trúc, Tâm lý giáo dục, Kỹ thuật điện tử và tin học, Kinh tế số, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Khoa học cây trồng, Dinh dưỡng.

Trên đây là một số kết quả thực hiện công tác tuyển sinh năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường./.

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

Phu luc 1**CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ CÓ THÍ SINH NHẬP HỌC VÀO ĐHCQ NĂM 2022**

TT	Tỉnh/TP	Frequency /số lượng	Valid Percent	notes
1	Bắc Ninh	2	.0	
2	Bình Dương	2	.0	
3	Bình Phước	1	.0	
4	Cà Mau	3	.1	
5	Cần Thơ	1	.0	
6	Đắk Lắk	11	.3	
7	Đắk Nông	8	.2	
8	Điện Biên	2	.0	
9	Đồng Nai	2	.0	
10	Gia Lai	9	.2	
11	Hà Giang	1	.0	
12	Hà Nam	2	.0	
13	Hà Nội	5	.1	
14	Hà Tĩnh	709	17.2	
15	Hải Dương	2	.0	
16	Hoà Bình	2	.0	
17	Hưng Yên	1	.0	
18	Kon Tum	2	.0	
19	Lâm Đồng	3	.1	
20	Long An	2	.0	
21	Nam Định	1	.0	
22	Nghệ An	3016	73.3	
23	Nha Trang	1	.0	
24	Ninh Bình	7	.2	
25	Phú Thọ	1	.0	
26	Quảng Bình	7	.2	
27	Quảng Nam	1	.0	
28	Quảng Ninh	4	.1	
29	Quảng Trị	1	.0	
30	Sóc Trăng	1	.0	
31	Sơn La	4	.1	
32	Tây Ninh	1	.0	
33	Thanh Hoá	290	7.0	
34	Thừa Thiên -Huế	5	.1	
35	Tp. Hồ Chí Minh	4	.1	
	Total	4114	100.0	

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT VÀ CÁC TRUNG TÂM GD HƯỚNG NGHIỆP
CÓ THÍ SINH NHẬP HỌC VÀO ĐHV NĂM 2022**

TT	Trường THPT	Frequency	Valid Percent
1	THPT Lê Viết Thuật	131	3.2
2	THPT Hà Huy Tập	123	3.0
3	THPT Huỳnh Thúc Kháng	103	2.5
4	THPT Nam Đàn 1	81	2.0
5	PT Hermann Gmeiner Vinh	80	1.9
6	THPT Nguyễn Trường Tộ - TP Vinh	79	1.9
7	THPT Nghi Lộc 3	78	1.9
8	THPT Quỳnh Lưu 1	78	1.9
9	THPT Anh Sơn 3	72	1.7
10	Các trường THPT chưa xác định	70	1.7
11	THPT Hoàng Mai	69	1.7
12	THPT Quỳnh Châu	67	1.6
13	THPT Tân Kỳ	65	1.6
14	THPT Đô Lương 3	61	1.5
15	THPT Thái Lão	58	1.4
16	THPT Nguyễn Duy Trinh	57	1.4
17	THPT Quỳnh Hợp	55	1.3
18	THPT Diễn Châu 2	54	1.3
19	THPT Lê Hồng Phong	53	1.3
20	THPT Diễn Châu 3	51	1.2
21	THPT Đô Lương 1	50	1.2
22	THPT Lý Tự Trọng	49	1.2
23	THPT Con Cuông	46	1.1
24	THPT Nguyễn Sỹ Sách	46	1.1
25	THPT Thanh Chương 3	45	1.1
26	THPT Quỳnh Hợp 2	44	1.1
27	THPT Yên Thành 2	44	1.1
28	THPT Nguyễn Công Trứ	42	1.0
29	THPT Quỳnh Lưu 2	42	1.0
30	THPT Diễn Châu 4	41	1.0

31	THPT Phan Đăng Lưu	41	1.0
32	THPT Quỳnh Lưu 3	40	1.0
33	THPT Thanh Chương 1	40	1.0
34	THPT Đặng Thúc Hứa	39	.9
35	THPT Diên Châu 5	38	.9
36	THPT Thái Hoà	38	.9
37	THPT Kim Liên	37	.9
38	THPT Đô Lương 2	36	.9
39	THPT Đồng Lộc	35	.9
40	THPT Hương Khê	35	.9
41	THPT Tây Hiếu	35	.9
42	THPT Nguyễn Du	34	.8
43	THPT Phạm Hồng Thái	33	.8
44	THPT Trần Phú	33	.8
45	THPT Cửa Lò	32	.8
46	THPT 1-5	31	.8
47	THPT Lê Lợi	31	.8
48	THPT Lê Quý Đôn	31	.8
49	THPT Nguyễn Xuân Ôn	31	.8
50	THPT Bắc Yên Thành	30	.7
51	THPT Hồng Lĩnh	29	.7
52	THPT Hương Sơn	29	.7
53	THPT Nguyễn Đức Mậu	29	.7
54	THPT Đô Lương 4	28	.7
55	THPT Cờ Đỏ	27	.7
56	THPT Quế Phong	27	.7
57	PT Dân tộc nội trú THPT số 2 Nghệ An	26	.6
58	THPT Cẩm Bình	26	.6
59	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	26	.6
60	THPT Phan Thúc Trạc	26	.6
61	THPT Anh Sơn 2	25	.6
62	THPT Lê Hữu Trác	25	.6
63	THPT Nghi Lộc 5	25	.6
64	THPT Hoàng Mai 2	24	.6

65	THPT Đặng Thai Mai	23	.6
66	THPT Kỳ Sơn	23	.6
67	THPT Nghi Lộc 4	23	.6
68	THPT Phan Đình Phùng	23	.6
69	THPT Quỳnh Lưu 4	23	.6
70	THPT Đông Hiếu	22	.5
71	THPT Nghi Lộc 2	22	.5
72	THPT Trần Đình Phong	22	.5
73	THPT Kỳ Anh	21	.5
74	THPT Chuyên - Đại học Vinh	20	.5
75	THPT Nam Đàn 2	20	.5
76	THPT Nghèn	19	.5
77	THPT Nguyễn Cảnh Chân	19	.5
78	THPT Thành Sen	19	.5
79	PT Hermann Gmeiner	18	.4
80	THPT Cao Thắng	18	.4
81	THPT DTNT Tĩnh	18	.4
82	THPT Can Lộc	16	.4
83	THPT Tân Kỳ 3	16	.4
84	THPT Trương Dương 1	16	.4
85	THPT Lương Đắc Bằng	15	.4
86	THPT Lý Chính Thắng	15	.4
87	THPT Hàm Nghi	14	.3
88	Sở GDĐT Hà Tĩnh	13	.3
89	THPT Bá Thước	13	.3
90	THPT Nguyễn Văn Trỗi	13	.3
91	TTGDNN - GDTX Đô Lương	13	.3
92	THPT Nguyễn Trung Thiên	12	.3
93	THPT Nguyễn Trường Tộ	12	.3
94	THPT Trương Dương 2	12	.3
95	THPT Yên Thành 3	12	.3
96	THPT Đông Sơn 1	11	.3
97	THPT Nam Yên Thành	11	.3
98	THPT Tĩnh Gia 1	11	.3
99	THPT Thiệu Hoá	10	.2

100	THPT Bắc Quỳnh Lưu	9	.2
101	THPT Nam Đàn 1 (Từ 01/01/2020)	9	.2
102	THPT Ngô Trí Hoà	9	.2
103	THPT Ngọc Lặc	9	.2
104	THPT Quỳnh Hợp 3	9	.2
105	TTGDNN - GDTX TP Vinh	9	.2
106	THPT Cù Huy Cận	8	.2
107	THPT Hậu Lộc 1	8	.2
108	THPT Nguyễn Huệ	8	.2
109	Trung tâm GDNN - GDTX Can Lộc (TCKN)	8	.2
110	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Sơn	8	.2
111	Trung tâm GDNN - GDTX Nghi Xuân	8	.2
112	THPT Chu Văn An	7	.2
113	THPT Cửa Lò 2	7	.2
114	THPT Hà Trung	7	.2
115	THPT Kỳ Lâm	7	.2
116	THPT Mường Quạ	7	.2
117	THPT Nghi Xuân	7	.2
118	THPT Nguyễn Văn Tố	7	.2
119	THPT Thạch Thành 3	7	.2
120	THPT Chuyên Phan Bội Châu	6	.1
121	THPT Cù Chính Lan	6	.1
122	THPT DTNT Ngọc Lặc	6	.1
123	THPT Hà Văn Mao	6	.1
124	THPT Hàm Rồng	6	.1
125	THPT Lê Quảng Chí	6	.1
126	THPT Mai Thúc Loan	6	.1
127	THPT Như Xuân	6	.1
128	THPT Thạch Thành 1	6	.1
129	Trung tâm GDNN - GDTX Can Lộc	6	.1
130	PT năng khiếu TDTT Nghệ An	5	.1
131	THPT Cẩm Xuyên	5	.1
132	THPT Duy Tân	5	.1

133	THPT Hoàng Hoá 3	5	.1
134	THPT Hoàng Hoá 4	5	.1
135	THPT Nguyễn Thị Bích Châu	5	.1
136	THPT Nguyễn Thức Tụ	5	.1
137	THPT Như Thanh	5	.1
138	THPT Tô Hiến Thành	5	.1
139	Tiểu học, THCS và THPT Đại học Hà Tĩnh	5	.1
140	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Khê	5	.1
141	Trung tâm GDNN- GDTX Diễn Châu	5	.1
142	THPT Ba Đình	4	.1
143	THPT Cẩm Thủy 1	4	.1
144	THPT Đinh Bạt Tụy	4	.1
145	THPT DTNT Tỉnh Thanh Hóa	4	.1
146	THPT Đức Thọ	4	.1
147	THPT Hậu Lộc 2	4	.1
148	THPT Lê Văn Hưu	4	.1
149	THPT Mường Lát	4	.1
150	THPT Nguyễn Đình Liễn	4	.1
151	THPT Nông Công 1	4	.1
152	THPT Phúc Trạch	4	.1
153	THPT Quan Sơn	4	.1
154	THPT Quang Trung	4	.1
155	THPT Sào Nam	4	.1
156	THPT Tĩnh Gia 3	4	.1
157	THPT Triệu Sơn 4	4	.1
158	THPT Vũ Quang	4	.1
159	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Sơn (từ 04/6/2021)	4	.1
160	Trung tâm GDNN - GDTX Thạch Hà	4	.1
161	TTGDNN-GDTX Anh Sơn (Từ 04/6/2021)	4	.1
162	TTGDTX Số 2	4	.1
163	THCS-THPT Như Xuân	3	.1
164	THPT Bim Sơn	3	.1

165	THPT Lang Chánh	3	.1
166	THPT Nguyễn Đồng Chi	3	.1
167	THPT Nông Công 4	3	.1
168	THPT Tỉnh Gia 2	3	.1
169	THPT Tống Duy Tân	3	.1
170	THPT Triệu Sơn 1	3	.1
171	THPT Triệu Sơn 2	3	.1
172	TTGDTX Hưng Nguyên	3	.1
173	THCS & THPT Bá Thước	2	.0
174	THCS và THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh	2	.0
175	THCS-THPT Quan Hóa	2	.0
176	THCS-THPT Thống Nhất	2	.0
177	THPT Anh Sơn 1	2	.0
178	THPT Bắc Sơn	2	.0
179	THPT Cẩm Bá Thước	2	.0
180	THPT Chuyên Hà Tĩnh	2	.0
181	THPT Chuyên Lam Sơn	2	.0
182	THPT Dân lập Can Lộc	2	.0
183	THPT Đào Duy Từ	2	.0
184	THPT Hậu Lộc 4	2	.0
185	THPT Hoàng Lệ Kha	2	.0
186	THPT Lam Kinh	2	.0
187	THPT Lý Thường Kiệt	2	.0
188	THPT Mai Hắc Đế	2	.0
189	THPT Nguyễn Quán Nho	2	.0
190	THPT Nguyễn Thị Lợi	2	.0
191	THPT Nguyễn Trãi	2	.0
192	THPT Như Xuân 2	2	.0
193	THPT Nông Công 3	2	.0
194	THPT Quảng Xương 1	2	.0
195	THPT Quảng Xương 2	2	.0
196	THPT Sầm Sơn	2	.0
197	THPT Thạch Thành 2	2	.0
198	THPT Thường Xuân 2	2	.0

199	THPT Tỉnh Gia 4	2	.0
200	THPT Trần Hưng Đạo	2	.0
201	THPT Triệu Sơn	2	.0
202	THPT Triệu Sơn 3	2	.0
203	THPT Vĩnh Lộc	2	.0
204	THPT Yên Định 1	2	.0
205	THPT Yên Định 3	2	.0
206	Trung tâm GDNN - GDTX Cẩm Xuyên	2	.0
207	Trung tâm GDNN - GDTX Nghi Xuân (CĐCN-TM)	2	.0
208	Trung tâm GDNN - GDTX Thạch Hà (CĐKTVD)	2	.0
209	Trung tâm GDTX tỉnh Hà Tĩnh	2	.0
210	TTGDNN-GDTX Nam Đàn	2	.0
211	TTGDNN-GDTX Quan Sơn	2	.0
212	Cao đẳng nghề Nha Trang	1	.0
213	PT Nguyễn Mộng Tuân	1	.0
214	Quân nhân, Công an tại ngũ_29	1	.0
215	Sở GD&ĐT Bắc Ninh	1	.0
216	TC Nghề Kinh tế - Công nghiệp - Tiểu Thủ CN Nghệ An	1	.0
217	THCS & THPT Quan Sơn	1	.0
218	THPT Bất Bạt	1	.0
219	THPT Cẩm Phả	1	.0
220	THPT Cát Ngạn	1	.0
221	THPT Đông Sơn 2	1	.0
222	THPT Hậu Lộc 3	1	.0
223	THPT Hoài Đức B	1	.0
224	THPT Hoàng Hoá 2	1	.0
225	THPT Hồng Quang	1	.0
226	THPT Hương Thủy	1	.0
227	THPT Krông Nô	1	.0
228	THPT Lê Doãn Nhã	1	.0
229	THPT Lê Hoàn	1	.0
230	THPT Lê Lai	1	.0
231	THPT Lương Thế Vinh	1	.0

232	THPT Mai Anh Tuấn	1	.0
233	THPT Minh Khai	1	.0
234	THPT Nông Công 2	1	.0
235	THPT Phạm Văn Đồng	1	.0
236	THPT Phan Chu Trinh	1	.0
237	THPT Phan Huy Chú-Đổng Đa	1	.0
238	THPT Quảng Xương 4	1	.0
239	THPT Thạch Bàn	1	.0
240	THPT Thạch Thành 4	1	.0
241	THPT Thanh Miện	1	.0
242	THPT Thọ Xuân 4	1	.0
243	THPT Thọ Xuân 5	1	.0
244	THPT Triệu Sơn 5	1	.0
245	THPT Trường Chinh	1	.0
246	THPT Vị Xuyên	1	.0
247	Trung tâm GDNN - GDTX Đức Thọ	1	.0
248	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Khê (từ 04/6/2021)	1	.0
249	Trung tâm GDNN - GDTX Nghi Xuân (từ 01/01/2019)	1	.0
250	Trung tâm GDNN - GDTX Thạch Hà (từ 01/01/2021)	1	.0
251	Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1	.0
252	Trường PTDT Nội trú tỉnh	1	.0
253	Trường THPT Bình Thuận	1	.0
254	Trường THPT Chiềng Sinh	1	.0
255	Trường THPT Mộc Ly	1	.0
256	Trường THPT thành phố Điện Biên Phủ	1	.0
257	TTGDNN-GDTX Hoằng Hoá	1	.0
258	TTGDNN-GDTX Hưng Nguyên	1	.0
259	TTGDNN-GDTX Quỳnh Hợp (Từ 04/6/2021)	1	.0
260	TTGDNN-GDTX Tân Kỳ (Từ 04/6/2021)	1	.0
261	TTGDNN-GDTX Triệu Sơn	1	.0
	Total	4114	100.0

Phu lục 3**KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN SINH THEO NGÀNH NĂM 2022**

TT	Các ngành tuyển sinh năm 2022	Frequency /số lượng	Valid Percent	Mean (điểm trung bình)
1	Sư phạm Tiếng Anh tài năng	25	.6	27.11
2	Giáo dục Tiểu học	437	10.6	26.81
3	Sư phạm Ngữ văn	113	2.7	26.79
4	Sư phạm Lịch sử	51	1.2	26.68
5	Sư phạm Toán học CLC	32	.8	26.6
6	Giáo dục Thể chất	25	.6	26.15
7	Sư phạm Địa lý	61	1.5	25.97
8	Sư phạm Tiếng Anh	199	4.8	25.5
9	Sư phạm Toán học	110	2.7	25.17
10	Nông học	9	.2	24.89
11	Chính trị học	5	.1	24.81
12	Sư phạm Hóa học	49	1.2	24.48
13	Giáo dục chính trị	35	.9	24.31
14	Quản lý nhà nước	8	.2	24.3
15	Giáo dục Mầm non	182	4.4	24.02
16	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	30	.7	23.94
17	Ngôn ngữ Anh	217	5.3	23.9
18	Sư phạm Vật lý	27	.7	23.87
19	Công nghệ thông tin CLC	37	.9	23.76
20	Điều dưỡng	76	1.8	23.56
21	Quản lý giáo dục	27	.7	23.4
22	Công tác xã hội	13	.3	23.39
23	Quản trị kinh doanh CLC	33	.8	23.3
24	Luật kinh tế	152	3.7	23.22
25	Kinh tế	120	2.9	23.05
26	Công nghệ thực phẩm	16	.4	23
27	Sư phạm Tin học	47	1.1	23
28	Luật	120	2.9	22.99
29	Công nghệ thông tin	330	8.0	22.88
30	Chăn nuôi (chuyên ngành thú y)	30	.7	22.87
31	Quản lý văn hóa	5	.1	22.8
32	Quản trị kinh doanh	280	6.8	22.8
33	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	44	1.1	22.73
34	Tài chính - Ngân hàng	143	3.5	22.66
35	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	36	.9	22.62
36	Kế toán	517	12.6	22.61
37	Sư phạm Sinh học	21	.5	22.57
38	Khoa học máy tính	46	1.1	22.56
39	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	106	2.6	22.42

40	Quản lý tài nguyên và môi trường	9	.2	22.3
41	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7	.2	22.1
42	Nuôi trồng thủy sản	15	.4	22
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	132	3.2	21.98
44	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	74	1.8	21.76
45	Quản lý đất đai	4	.1	21.76
46	Kỹ thuật xây dựng	44	1.1	21.68
47	Kinh tế xây dựng	15	.4	20.17
	Total	4114	100.0	23.82

DANH SÁCH

Các cá nhân được Hiệu trưởng Nhà trường tặng Giấy khen

(Kèm theo Quyết định số: 609 /QĐ-ĐHV, ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Nhà trường)

TT	Họ và tên	Đơn vị
1.	ThS. Trương Thị Hoài	Khoa Kế toán, Trường Kinh tế
2.	TS. Trần Thị Lê Na	Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế
3.	TS. Nguyễn Thị Bích Thủy	Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Kinh tế
4.	TS. Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế
5.	TS. Đường Thị Quỳnh Liên	Khoa Kế toán, Trường Kinh tế
6.	TS. Tạ Thị Bình	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên
7.	TS. Hồ Đình Quang	Viện Công nghệ Hóa Sinh - Môi trường
8.	TS. Nguyễn Văn Đại	Khoa Luật, Trường Khoa học xã hội và nhân văn
9.	TS. Hồ Thị Hải	Khoa Luật Kinh tế, Trường Khoa học xã hội và nhân văn
10.	ThS. Văn Thị Hà	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
11.	ThS. Lê Hùng Việt	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
12.	ThS. Nguyễn Minh Quyết	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
13.	TS. Bùi Thị Cấn	Khoa GDCT, Trường Sư phạm
14.	TS. Nguyễn Hoàng Hào	Khoa Hóa học, Trường Sư phạm
15.	TS. Lê Thế Cường	Khoa Lịch sử, Trường Sư phạm
16.	TS. Trần Thị Kim Oanh	Khoa Tin học, Trường Sư phạm
17.	PGS.TS Nguyễn Thị Nhị	Khoa Vật lý, Trường Sư phạm
18.	ThS. Phan Anh Tuấn	Khoa GDTH, Trường Sư phạm
19.	TS. Phạm Vũ Chung	Khoa Địa lý, Trường Sư phạm
20.	TS. Dương Thị Thanh Thanh	Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Sư phạm
21.	TS. Trần Thị Hoàng Yên	Khoa GDMN, Trường Sư phạm
22.	TS. Lê Quang Vượng	Khoa Sinh học, Trường Sư phạm
23.	PGS.TS Nguyễn Thị Hồng Loan	Khoa Toán học, Trường Sư phạm
24.	TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà	Khoa Ngữ Văn, Trường Sư phạm
25.	TS. Nguyễn Trí Lục	Khoa Giáo dục thể chất
26.	TS. Trịnh Ngọc Hoàng	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
27.	ThS. Đặng Thị Bích Hạnh	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
28.	TS. Cao Thành Nghĩa	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
29.	TS. Phan Anh Phong	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
30.	TS. Mai Thế Anh	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
31.	PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng	Viện Kỹ thuật và Công nghệ
32.	ThS. Nguyễn Thị Hà Giang	Phòng CTCT-HSSV
33.	ThS. Lê Trần Nam	Phòng CTCT-HSSV
34.	TS. Đặng Thị Thu	Phòng CTCT-HSSV
35.	ThS. Đinh Thế Phú	Phòng Kế hoạch - Tài chính
36.	ThS. Nguyễn Bắc Giang	Phòng Kế hoạch - Tài chính
37.	TS. Hoàng Vĩnh Phú	Phòng Đào tạo
38.	TS. Nguyễn Thành Vinh	Phòng Đào tạo

39.	ThS. Lê Khắc Phong	Phòng Đào tạo
40.	TS. Phan Anh Hùng	Phòng Đào tạo
41.	ThS. Thái Thanh Tịnh	Phòng Đào tạo
42.	ThS. Bùi Tuấn An	Phòng Đào tạo
43.	ThS. Nguyễn Thanh Sơn	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến
44.	ThS. Dương Trung Nguyên	Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến
45.	ThS. Hoàng Hà Nam	Phòng Hành chính Tổng hợp
46.	ThS. Đậu Thị Kim Chung	Phòng Thanh tra - Pháp chế

(Danh sách này có 46 cá nhân)